

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỢ LÁCH  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/01/2021

V/v “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
tranh chấp tài sản khi ly hôn, tranh  
chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn D

Ông Nguyễn Văn Hơn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh Nhanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 311/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/01/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm: 1995.

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện M, tỉnh B.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: số nhà 127/83 ấp T, xã H, huyện C, tỉnh B.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Bà Bùi Thị C, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện M, tỉnh B (mẹ ruột chị L)

Ông Trần Văn L, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện M, tỉnh B (cha ruột chị L)

Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1965 (mẹ ruột anh T).

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh B.

Tất cả có mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2020, văn bản trình bày ý kiến ngày 06/10/2020, nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:*

- Về hôn nhân và việc cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: chị L và anh T do mai mối mà quen biết, tiến đến hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã H ngày 01/9/2017. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc khoảng 02 - 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 7/2020 thì anh T bỏ nhà đi về nhà cha mẹ ruột anh T sinh sống, không chung sống với chị L nữa. Từ đó anh chị ly thân cho đến nay. Từ khi ly thân, anh chị không trao đổi gì nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Nay chị L nhận thấy không còn tình cảm với anh T, không thể tiếp tục chung sống được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T, chị L không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

- Về con chung: chị L và anh T có một người con chung tên là Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 27/8/2019, hiện tại sống với chị L. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Tại biên bản hòa giải ngày 13/01/2021 chị L trình bày: Khi ly hôn, chị L yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền là 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu V tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung: chị L trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: chị L trình bày không có nợ chung.

*Tại biên bản hòa giải ngày 13/01/2021, chị L trình bày:*

Về tài sản chung: chị L thừa nhận việc anh T có đưa cho bà C (là mẹ ruột của chị L) số tiền 20.000.000 đồng để bà C bù vào tiền chuộc đất cầm cố cho ông Trần Văn D. Sau khi chuộc lại đất, bà C là người trực tiếp quản lý sử dụng đất (chị L không trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này) nên bà C có nghĩa vụ trả lại cho anh T số tiền 20.000.000 đồng này. Ngoài ra, anh T có đưa cho bà C số tiền 12.000.000 đồng để mua bò về chăn nuôi, sau khi bà C bán bò có đưa chị L số tiền lời là 25.500.000 đồng. Chị L thừa nhận số tiền lời từ việc bán bò 25.500.000 đồng là tài sản chung của chị và anh T. Tuy nhiên trong thời gian ly thân, chị L đã sử dụng hết số tiền này để chăm lo cho con chung nên chị không đồng ý chia đôi số tiền này với anh T.

Tại phiên tòa, chị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với anh T: về hôn nhân chị L yêu cầu được ly hôn với anh T; về con chung: chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 27/8/2019, chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung: chị L không đồng ý giao lại anh T tiền bán bò là 12.000.000 đồng.

*Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 02/11/2020, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: anh T thống nhất với lời trình bày của chị L về thời gian đăng ký kết hôn, việc kết hôn tự nguyện, về thời gian ly thân. Đối với yêu cầu ly hôn của chị L thì anh T đồng ý ly hôn với chị L do anh chị đã có thời gian ly thân và không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa.

- Về con chung: anh T và chị L có một người con chung tên là Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 27/8/2019, hiện tại sống với chị L. Khi ly hôn, anh T đồng ý để chị L trực tiếp nuôi con, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh T có mượn của bà Huỳnh Thị T (mẹ ruột anh T) số tiền 20.000.000 đồng để đưa cho bà Bùi Thị C chuộc đất. Do trước đó bà C có cầm cố quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn D, địa chỉ: ấp P, xã T, huyện M, tỉnh B với giá 07 chỉ vàng 24kara (giá vàng vào thời điểm cách đây 02 năm là 3.700.000 đồng/chỉ), bà C có nhận của anh T 20.000.000 đồng, số tiền còn lại bà C bù vào để đủ mua 07 chỉ vàng 24kara chuộc đất. Ngoài ra, anh T còn mượn của bà Huỳnh Thị T số tiền 12.000.000 đồng để đưa cho bà Bùi Thị C mua bò (hiện nay bà C đã bán bò và đưa tiền lời từ việc bán bò cho chị L giữ). Tổng

cộng anh T đưa cho bà C số tiền là 32.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh T thừa nhận còn nợ ông Trần Văn L (cha của chị L) số tiền 6.000.000 đồng. Anh T đồng ý khấu trừ vào số tiền 32.000.000 đồng kể trên, nay anh T yêu cầu bà C trả lại cho anh số tiền  $(32.000.000 \text{ đồng} - 6.000.000 \text{ đồng}) = 26.000.000 \text{ đồng}$  để anh trả lại cho bà T.

*Ngày 13/01/2021, anh T có đơn thay đổi yêu cầu phản tố cụ thể như sau:* anh T yêu cầu bà C trả lại cho anh số tiền là 20.000.000 đồng (tiền anh T đưa cho bà C chuộc đất). Tuy nhiên, anh T thừa nhận còn nợ ông Trần Văn L (cha của bà L) số tiền 6.000.000 đồng. Anh đồng ý khấu trừ vào số tiền 20.000.000 đồng kể trên, ông chỉ yêu cầu bà C hoàn trả lại cho ông số tiền  $(20.000.000 \text{ đồng} - 6.000.000 \text{ đồng}) = 14.000.000 \text{ đồng}$ . Đối với tiền bán bò, anh T yêu cầu chị L chia tài sản chung là số tiền lời từ việc bán bò số tiền là 12.000.000 đồng.

- Về nợ chung: anh T trình bày không có.

Tại phiên tòa, anh T vẫn giữ yêu cầu phản tố là yêu cầu bà C trả lại số tiền 14.000.000 đồng, yêu cầu chị L giao lại tiền bán bò là 12.000.000 đồng.

***\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị C trình bày:***

Bà C thừa nhận có nhận của anh T 02 lần tiền với tổng số tiền là 32.000.000 đồng như anh T trình bày nêu trên (lần thứ nhất anh T đưa bà C số tiền 20.000.000 đồng để chuộc đất đã cầm cố cho ông Trần Văn D, lần thứ hai anh T đưa cho bà C số tiền 12.000.000 đồng để mua bò đùm cho anh T và chị L chăn nuôi) hiện nay bà C đã bán bò và giao tiền lời cho chị L giữ. Bà C đồng ý trừ số tiền 6.000.000 đồng anh T còn nợ của ông Trần Văn L (chồng bà C). Như vậy, tổng số tiền còn lại anh T đưa cho bà C là  $32.000.000 \text{ đồng} - 6.000.000 \text{ đồng} = 26.000.000 \text{ đồng}$ . Đối với yêu cầu của anh T thì bà C đồng ý trả anh T số tiền 26.000.000 đồng nhưng với điều kiện anh T phải thực hiện việc cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Thị Thảo V mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu V tròn 18 tuổi (cấp dưỡng một lần) thì bà C mới trả cho anh T số tiền 26.000.000 đồng. Việc anh T thay đổi yêu cầu phản tố, yêu cầu bà C trả lại cho anh số tiền là 14.000.000 đồng thì bà C không đồng ý vì bà C để số tiền này lo cho con chung của anh T và chị L.

Tại phiên tòa, bà C đồng ý trả cho anh T số tiền là 14.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết số tiền trên.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T trình bày:***

Vào năm 2018 (bà T không nhớ ngày tháng cụ thể) bà T có cho anh T mượn số tiền là 28.000.000 đồng (tương đương 07 chỉ vàng 24k) để anh T đưa bà C chuộc đất (do thời điểm đó, bà C định chuộc đất từ ông D để cho đất anh T và chị L canh tác). Sau đó khoảng 2-3 tháng, bà T cho anh T mượn lần 2 số tiền là

25.000.000 đồng để anh T đưa bà C mua bò chăn nuôi làm kinh tế gia đình. Nay anh T và bà C thống nhất bà C có nhận của anh T 02 lần tổng số tiền là 32.000.000 đồng (lần thứ nhất 20.000.000 đồng, lần thứ 2 là 12.000.000 đồng) thì bà T cũng đồng ý. Sau khi trừ số tiền 6.000.000 đồng anh T còn nợ ông L (chồng bà C), số tiền còn lại bà C có nhận của anh T là 26.000.000 đồng thì bà T cũng đồng ý. Bà T yêu cầu bà C trả lại cho anh T số tiền 26.000.000 đồng để anh T trả lại cho bà T số tiền 26.000.000 đồng. Bà T đồng ý việc anh T thay đổi yêu cầu phản tố là yêu cầu bà C trả lại cho anh T số tiền là 14.000.000 đồng và yêu cầu chị L giao lại cho anh T số tiền lời bán bò là 12.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà T không có ý kiến gì về số tiền bà đã cho anh T mượn, giữa bà T và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L trình bày:***

Ông L là chồng bà C, là cha ruột của chị L. Trước đây, ông L cho anh T mượn tiền hai lần, mỗi lần số tiền là 3.000.000 đồng tổng cộng là 6.000.000 đồng để anh T mua điện thoại di động trả góp (ông L không nhớ cụ thể thời gian). Nay anh T và chị L ly hôn, ông L yêu cầu anh T trả cho ông L số tiền 6.000.000 đồng nhưng ông L đồng ý khấu trừ số tiền 6.000.000 đồng vào số tiền 20.000.000 đồng mà anh T yêu cầu bà C trả cho anh T. Do đó, số tiền còn lại bà C phải trả anh T là  $20.000.000 \text{ đồng} - 6.000.000 = 14.000.000 \text{ đồng}$ .

Tại phiên tòa, ông L yêu cầu anh T trả số tiền 6.000.000 đồng nhưng ông L đồng ý khấu trừ số tiền 6.000.000 đồng vào số tiền 20.000.000 đồng mà anh T yêu cầu bà C trả cho anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh T.

Về con chung: anh T và chị L có một người con chung là Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 27/8/2019, hiện con đang sống với chị L. Khi ly hôn, anh T đồng ý để chị L trực tiếp nuôi con, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu V tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của anh T. Buộc bà C có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền là 14.000.000 đồng, buộc chị L giao cho anh T số tiền là 12.000.000 đồng.

Về nợ chung: anh T và chị L trình bày không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tổ tụng và quan hệ pháp luật: Chị L và anh T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Khánh Trung B, huyện Chợ Lách, tỉnh B vào ngày 01/9/2017 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị L và anh T phát sinh mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình anh chị không hợp nhau nên chị L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T, quyền yêu cầu giải quyết ly hôn của chị L được Tòa án xem xét giải quyết theo qui định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ngày 09/11/2020, ngày 13/01/2021 anh T có đơn yêu cầu bà C hoàn trả số tiền 14.000.000 đồng nên vụ án có quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Đồng thời, anh T yêu cầu chị L chia tài sản chung số tiền là 12.000.000 đồng nên vụ án có quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp tài sản khi ly hôn*”.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Xét lời trình bày của chị L thì sau khi kết hôn, chị L và anh T sống hạnh phúc được một thời gian đến tháng 7 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình anh chị không hợp nhau (hiện nay anh T đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống). Điều này cũng phù hợp nội dung biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 10/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Hội đồng xét xử xét thấy đời sống hôn nhân của chị L và anh T không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng không được đảm bảo. Mặt khác, chị L cho rằng tình cảm của chị và anh T là không thể hàn gắn lại được, mục đích hôn nhân của anh chị là không thể đạt được. Hơn

nữa, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh T cũng đồng ý ly hôn với chị L do anh chị đã có thời gian sống ly thân, tình cảm của anh chị không còn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của chị L về việc xin ly hôn với anh T là có cơ sở, công nhận thuận tình ly hôn giữa chị L với anh T là phù hợp với qui định tại Điều 55 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về con chung:

Anh T và chị L có một người con chung là Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 27/8/2019, hiện con đang sống với chị L. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, anh T đồng ý để chị L trực tiếp nuôi con, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu V tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Thảo V hiện đang sống với chị L, điều kiện sinh hoạt là ổn định. Từ khi anh chị ly thân đến nay chị L là người trực tiếp nuôi con cũng đảm bảo được điều kiện về vật chất và tinh thần. Hơn nữa, cháu Thảo V hiện nay chưa đủ 36 tháng tuổi. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, chấp nhận yêu cầu của chị L là để chị L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Thảo V là phù hợp với qui định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Ghi nhận anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu V tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về tài sản chung:

Xét yêu cầu của anh T về việc yêu cầu bà C trả lại cho anh T số tiền 14.000.000 đồng (tiền anh T đưa bà C chuộc đất), anh T yêu cầu chị L trả lại cho anh T số tiền 12.000.000 đồng (tiền lời chị L bán bò trong thời kỳ hôn nhân). Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản hòa giải ngày 13/01/2021 và tại phiên tòa, bà C đều thừa nhận có nhận của anh T số tiền 20.000.000 đồng để chuộc đất để cho anh T và chị L canh tác hưởng huê lợi. Tuy nhiên, do anh T và chị L có xảy ra mâu thuẫn trong hôn nhân nên hiện nay bà C là người trực tiếp canh tác phần đất đã chuộc trước đây. Ngoài ra, anh T có nợ của ông L (chồng bà C) số tiền 6.000.000 đồng do đó bà C yêu cầu anh T khấu trừ số tiền 6.000.000 đồng trong số tiền 20.000.000 đồng (anh T đưa bà C), còn lại 14.000.000 đồng nhưng bà C xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết số tiền trên. Tại phiên tòa, ông L yêu cầu anh T trả số tiền 6.000.000 đồng nhưng ông L đồng ý khấu trừ số tiền 6.000.000 đồng vào số tiền 20.000.000 đồng mà anh T yêu cầu bà C trả cho anh T. Ông L đồng ý số tiền bà C phải trả cho anh T là 20.000.000 đồng - 6.000.000 đồng = 14.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy lời thừa nhận của bà C về việc có nhận của anh T số tiền 20.000.000 đồng (để chuộc đất) anh T thừa nhận có nợ ông L số tiền 6.000.000 đồng đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, việc anh T yêu cầu bà C có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền 14.000.000 đồng là có cơ sở.

Đối với việc anh T yêu cầu chị L trả lại cho anh T số tiền 12.000.000 đồng (tiền lời chị L bán bò trong thời kỳ hôn nhân). Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản hòa giải ngày 13/01/2021 và tại phiên tòa, bà C đều thừa nhận có nhận của anh T số tiền 12.000.000 đồng để mua bò đùm anh T và chị L chăn nuôi phát triển kinh tế trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi bán bò, bà C đã giao tiền lời cho chị L số tiền 25.500.000 đồng. Tại phiên tòa, chị L thừa nhận tiền lời bán bò số tiền 25.500.000 đồng là tài sản chung của chị L và anh T. Do đó, việc anh T yêu cầu chị L trả lại cho anh T tiền lời bán bò số tiền 12.000.000 đồng là có cơ sở. Chị L được nhận số tiền lời từ việc bán bò là 25.500.000 đồng - 12.000.000 đồng = 13.500.000 đồng.

Về nợ chung: Chị L và anh T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình số tiền là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là  $13.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 675.000$  đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số ngày 0001806 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách. Chị L còn phải nộp tiếp số tiền là 675.000 (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là  $12.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 600.000$  đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp số tiền 1.300.000 đồng theo biên lai thu số ngày 0004444 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách. Hoàn lại cho anh T tiền án phí là 400.000 đồng.

Bà C phải chịu án phí số tiền là  $14.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 700.000$  đồng.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 33, 51, 53, 55, 81, 82, 83, 84, khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463 của Bộ Luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1]. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L đối với anh T. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị L với anh T.



[2]. Về con chung: Anh T và chị L có một người con chung là Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 27/8/2019, hiện con đang sống với chị L. Khi ly hôn, chị L được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc con chung tên Nguyễn Thị Thảo V. Ghi nhận anh T tự nguyện cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng/tháng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu L pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3]. Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh T đối với bà C và chị L. Buộc bà C trả lại cho anh T số tiền là 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng). Buộc chị L trả lại cho anh T số tiền là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng). Chị L được nhận số tiền lời từ việc bán bò là 13.500.000 đồng (hiện do chị L giữ).

[4]. Về nợ chung: chị L và anh T trình bày không có.

[5]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị L phải chịu số tiền là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình và số tiền là 675.000 (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0001806 ngày 13/10/2020 ngày của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách. Chị L còn phải nộp tiếp số tiền là 675.000 (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp số tiền 1.300.000 đồng (một triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số ngày 0004444 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách. Hoàn lại cho anh T tiền án phí là 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng).

Bà C phải chịu án phí số tiền là 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn) đồng.

Đương sự có mặt tại tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 02 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Chợ Lách;
- CCTHADS huyện Chợ Lách;
- UBND xã Hưng Khánh Trung B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Tuyết Nga**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Tuyết Nga**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Chợ Lách;
- CCTHADS huyện Chợ Lách;
- UBND xã Hưng Khánh Trung B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Tuyết Nga**